Ngân hàng TMCP NAM VIỆT
****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
-1		-2	-3	-4
A	Tài sản			
I	*Tiền mặt, vàng bạc, đá quí*	V.1	366,339,105,883	780,425,865,473
II	*Tiền gửi tại NHNN*	V.2	958,601,222,426	595,699,666,111
III	**Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác**	V.3	3,058,774,078,511	4,111,691,449,347
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		3,058,774,078,511	4,111,691,449,347
2	Cho vay các TCTD khác		-	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	**Chứng khoán kinh doanh**		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh [1]		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**		252,150,065	939,944,883
VI	**Cho vay khách hàng**		12,754,186,650,639	10,638,936,137,653
1	Cho vay khách hàng	V.4	12,914,681,747,568	10,766,554,795,247
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(160,495,096,929)	(127,618,657,594)
VII	**Chứng khoán đầu tư**	V.6	1,866,937,092,570	1,867,069,699,410
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán [2]		166,937,092,570	167,069,699,410
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1,700,000,000,000	1,700,000,000,000
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		-	-
VIII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	V.7	706,815,000,000	539,115,000,000
1	Đầu tư vào công ty con			
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		706,815,000,000	539,115,000,000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
IX	***Tài sản cố định***		139,942,787,387	106,570,582,824
1	Tài sản cố định hữu hình	V.8	74,565,360,001	65,350,035,632
a	Nguyên giá TSCĐ		121,106,386,678	100,648,721,772
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(46,541,026,677)	(35,298,686,140)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.9	65,377,427,386	41,220,547,192
a	Nguyên giá TSCĐ		70,338,404,802	45,462,744,702
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(4,960,977,416)	(4,242,197,510)
X	**Bất động sản đầu tư**		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-

Ngân hàng TMCP NAM VIỆT
****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
-1		-2	-3	-4
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XI	*Tài sản Có khác*	V.10	**2,721,461,043,885**	**1,375,937,508,317**
1	Các khoản phải thu		2,100,120,559,914	953,891,553,811
2	Các khoản lãi, phí phải thu		383,462,072,686	173,329,782,480
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		237,878,411,285	248,716,172,026
	- Trong đó: Lợi thế thương mại			
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)		-	-
Tổng tài sản Có			**22,573,309,131,366**	**20,016,385,854,018**

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
-1		-2	-3	-4
B	**Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	V.11	**51,238,062,951**	**160,419,214,738**
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	V.12	**3,475,827,963,281**	**5,308,626,322,774**
1	Tiền gửi của các TCTD khác		3,475,827,963,281	5,308,626,322,774
2	Vay các TCTD khác		-	-
III	**Tiền gửi của khách hàng**	V.13	**14,822,282,688,737**	**10,721,301,807,605**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**		-	-
V	**Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	V.14	**374,013,700,000**	**254,363,200,000**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	V.15	**259,697,875,200**	**689,193,033,000**
VII	**Các khoản nợ khác**	V.16	**360,162,822,831**	**860,144,069,455**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		184,347,711,402	134,376,613,357
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		166,096,203,266	725,767,456,098
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		9,718,908,163	
VIII	**Vốn và các quỹ**	V.17	**3,230,086,018,366**	**2,022,338,206,446**
1	Vốn của TCTD		2,980,571,140,030	1,820,234,850,000
a	Vốn điều lệ		3,010,215,520,000	1,820,234,850,000
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d	Cổ phiếu quỹ (*)		(29,644,379,970)	-

Ngân hàng TMCP NAM VIỆT
****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
-1		-2	-3	-4
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		68,267,761,269	44,730,689,127
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân chối/ Lỗ luỹ kế (3)		181,247,117,067	157,372,667,319
a	Lợi nhuận/lỗ năm nay		180,757,147,596	157,200,953,932
b	Lợi nhuận/lỗ lũy kế năm trước		489,969,471	171,713,387
IX	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**			
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			**22,573,309,131,366**	**20,016,385,854,018**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
-1		-2	-3	-4
I	**Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn**	VIII.29.1	**1,019,138,786,038**	**351,143,116,633**
1	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		852,196,109,297	245,259,992,195
3	Bảo lãnh khác		166,942,676,741	105,883,124,438
II	**Các cam kết đưa ra**		-	-
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2	Cam kết khác			

TPHCM, Ngày 15 tháng 02 năm 2012

Lập Bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký,ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
Phạm Ngọc Kim Uyên	Huỳnh Vĩnh Phát	LÊ QUANG TRÍ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

Ngân hàng TMCP NAM VIỆT
****

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)		(2)	(3)	-4	-5	-6
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.18	725,062,146,733	464,845,446,819	2,692,312,344,696	1,714,749,816,334
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.19	511,535,152,513	327,419,640,610	1,952,200,761,103	1,224,485,399,459
I	**Thu nhập lãi thuần**		**213,526,994,220**	**137,425,806,209**	**740,111,583,593**	**490,264,416,875**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	VI.20.1	12,510,582,351	6,849,395,717	34,666,485,420	37,878,007,047
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	VI.20.2	5,411,853,678	3,022,521,696	15,481,557,365	9,925,679,106
II	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**	VI.20.3	**7,098,728,673**	**3,826,874,021**	**19,184,928,055**	**27,952,327,941**
III	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	VI.21	**(26,140,632,549)**	**8,471,592,312**	**(92,792,861,534)**	**2,595,767,327**
IV	**Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**		-	-	-	-
V	**Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**		**(168,516,363)**	**(168,516,363)**	**(674,065,452)**	**(1,233,241,449)**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1,563,887,256	3,271,823,628	23,277,935,707	5,616,383,396
6	Chi phí hoạt động khác		553,998,399	283,077,229	829,037,519	906,183,110
VI	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác**	VI.23	**1,009,888,857**	**2,988,746,399**	**22,448,898,188**	**4,710,200,286**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	VI.22	-	**690,000,000**	**690,000,000**	**2,147,872,287**
VIII	**Chi phí hoạt động**	VI.24	**113,838,003,641**	**92,804,710,744**	**378,064,763,746**	**275,171,001,990**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**81,488,459,197**	**60,429,791,834**	**310,903,719,104**	**251,266,341,277**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**37,720,822,770**	**2,470,071,066**	**69,483,778,518**	**41,918,535,150**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**43,767,636,427**	**57,959,720,768**	**241,419,940,586**	**209,347,806,127**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.25.1	10,941,909,107	14,489,930,192	60,662,792,990	52,433,991,850
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
XII	**Chi phí thuế TNDN**	VI.25	**10,941,909,107**	**14,489,930,192**	**60,662,792,990**	**52,433,991,850**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**32,825,727,320**	**43,469,790,576**	**180,757,147,596**	**156,913,814,277**
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số					
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

TPHCM, Ngày 15 tháng 02 năm 2012

Lập Bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký,ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
Phạm Ngọc Kim Uyên	Huỳnh Vĩnh Phát	LÊ QUANG TRÍ

M.S.D.N: 1700169765 - C.T.
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Ngân hàng TMCP NAM VIỆT
****

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được*		3,217,134,939,516	1,861,463,001,773
02	*Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)*		(2,855,079,484,714)	(1,655,467,316,708)
03	*Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được*		19,184,928,055	27,952,327,941
04	*Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)*		128,533,031,620	231,808,797,361
05	*Thu nhập khác*		(148,571,769,874)	(167,940,348,753)
06	*Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá,bù đắp bằng nguồn rủi ro*			
07	*Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)*		(264,130,084,062)	(186,764,030,496)
08	*Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)*		(49,139,333,699)	(38,234,612,851)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			**47,932,226,842**	**72,817,818,267**
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09	*(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác*			
10	*(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán*		132,606,840	281,790,229,387
11	*(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác*		687,794,818	1,549,405,251
12	*(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng*		(2,148,126,952,321)	(806,947,393,611)
13	*Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản*		23,157,531,172	32,214,436,525
14	*(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động*		(1,153,731,229,488)	(1,091,720,324,156)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	*Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN*		(109,181,151,787)	(339,580,785,262)
16	*Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng*		(1,832,798,359,493)	(17,266,174,400)
17	*Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)*		4,100,980,881,132	1,091,574,319,581
18	*Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)*		(429,495,157,800)	(1,101,404,322,866)
19	*Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro*		119,650,500,000	254,363,200,000
20	*Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác*		-	-
21	*Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động*		(506,122,996,290)	793,848,843,379
22	*Chi từ các quỹ của TCTD (*)*		(8,376,742,136)	(10,808,143,368)
I	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		**(1,895,291,048,511)**	**(839,568,891,273)**

Ngân hàng TMCP NAM VIỆT
****

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
01	*Mua sắm tài sản cố định (*)*		(46,291,675,962)	(8,436,223,710)
02	*Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ*		4,200,000	
03	*Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)*		(630,044,478)	
04	*Mua sắm bất động sản đầu tư (*)*			
05	*Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư*			
06	*Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)*			
07	*Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)*		(167,700,000,000)	(303,200,000,000)
08	*Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)*		-	90,000,000,000
09	*Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn*		690,000,000	2,147,872,287
II	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		**(213,927,520,440)**	**(219,488,351,423)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
01	*Tăng vốn cổ phần từ góp vốn hoặc phát hành cổ phiếu*		1,160,336,290,030	820,234,850,000
02	*Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác*			
03	*Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)*			
04	*Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)*		(125,575,915,220)	(122,790,632,091)
05	*Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)*		(29,644,379,970)	
06	*Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ*			
III	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		**1,005,115,994,840**	**697,444,217,909**
IV	***Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ***		**(1,104,102,574,111)**	**(361,613,024,787)**
V	***Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ***		**5,487,816,980,931**	**5,849,430,005,718**
VI	***Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá***			
VII	***Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ***		**4,383,714,406,820**	**5,487,816,980,931**

TPHCM, Ngày 15 tháng 02 năm 2012

Lập Bảng	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký,ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
Phạm Ngọc Kim Uyên	Huỳnh Vĩnh Phát	LÊ QUANG TRÍ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

Ngân hàng TMCP NAM VIỆT

****

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2011

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức Tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động: Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Việt trước đây có tên gọi là Ngân ang TMCPNT Sông Kiên, là ngân ang cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 09 năm 1995 do Ngân ang Nhà nước Việt Nam cấp và Giấy phép thành lập công ty số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy Ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân ang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005193 của Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Uỷ ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang).

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

3. Thành phần Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức danh HDQT
1.	Nguyễn Vĩnh Thọ	Chủ tịch
2.	Đặng Thành Tâm	Thành viên thường trực
3.	Lê Quang Trí	Thành viên
4.	Vũ Đức Giang	Thành viên
5.	Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên
6.	Nguyễn Trí Hồ	Thành viên
7.	Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

STT	Họ và tên	Chức danh
1.	Lê Quang Trí	Tổng giám đốc
2.	Cao Kim Sơn Cương	Phó tổng giám đốc
3.	Nguyễn Giang Nam	Phó tổng giám đốc
4.	Nguyễn Hồng Sơn	Phó tổng giám đốc
5.	Nguyễn Cao Hữu Trí	Phó tổng giám đốc

5. Trụ sở chính : 343 Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.HCM

- Số chi nhánh : 19
- Số công ty con : 1

6. Công ty con : Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Nam Việt Ngân hàng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000321 ngày 28/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp với tỷ lệ vốn góp là 100%. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của Ngân hàng TMCP Nam Việt và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên : 1.473

II. Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính cũng như các chuẩn mực kế toán khác.
- Báo cáo kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, Quyết định số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005, Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006 và chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Hình thức sổ sách kế toán là Nhật ký chung.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. **Chuyển đổi tiền tệ :**

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quý bằng ngoại tệ, chủ yếu là Dollar Mỹ (USD), được quy đổi sang Đồng Việt Nam (VNĐ) theo tỷ giá liên ngân hàng vào thời điểm cuối tháng, cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. **Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:** báo cáo được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo của công ty mẹ và các công ty con theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

3. **Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi :**

Các khoản thu nhập từ lãi cho vay, tiền gửi và đầu tư được ghi nhận trên cơ sở dự thu. Đối với hoạt động tín dụng, dự thu áp dụng cho các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng hạn và không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định. Đến kỳ hạn trả nợ, khách hàng không trả được nợ đúng hạn thì hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Các khoản chi phí trả lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự chi.

4. **Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:** được ghi nhận khi phát sinh

5. **Kế toán đối với cho vay khách hàng :**

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: theo phương pháp định lượng

- Các nguyên tắc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quyết định trên. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng và dự phòng được trích lập theo tỷ lệ Quy định tại Quyết định trên.

6. **Kế toán tài sản cố định:**

- Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định. Riêng những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp và thời gian khấu hao: Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

7. **Tiền và các khoản tương đương tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước; cộng thêm tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

8. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:** thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 – Thuế thu nhập doanh nghiệp và quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006 của Thống đốc ngân hàng nhà nước Việt Nam.

9. **Vốn chủ sở hữu :**

- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: được thực hiện theo nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23/11/2005 của chính phủ và thông tư số 12/2006/TT-BTC hướng dẫn thực hiện nghị định này .

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Tiền mặt bằng VND	120,090,378,100	103,005,173,267
Tiền mặt bằng ngoại tệ	54,745,767,783	59,347,492,206
Kim loại quý, đá quý khác	191,502,960,000	618,073,200,000
Tổng	**366,339,105,883**	**780,425,865,473**

2. Tiền gửi tại NHNN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	958,601,222,426	595,699,666,111
Tổng	**958,601,222,426**	**595,699,666,111**

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
3.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn:	*1,442,738,245,177*	*1,611,985,849,347*
- Bằng VND	1,086,705,466,195	1,139,933,424,397
- Bằng ngoại tệ, vàng	356,032,778,982	472,052,424,950
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn:	*1,616,035,833,334*	*2,499,705,600,000*
- Bằng VND	991,195,833,334	970,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	624,840,000,000	1,529,705,600,000
Tổng	**3,058,774,078,511**	**4,111,691,449,347**

4. Cho vay khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	12,539,554,852,805	10,587,531,643,554
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	4,579,327,392	135,704,576
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	370,547,567,371	178,887,447,117
Tổng	**12,914,681,747,568**	**10,766,554,795,247**

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ đủ tiêu chuẩn	12,162,416,420,905	10,361,796,775,420
Nợ cần chú ý	375,630,174,412	163,655,650,538
Nợ dưới tiêu chuẩn	103,609,522,170	55,444,396,525
Nợ nghi ngờ	98,607,982,132	70,315,837,914
Nợ có khả năng mất vốn	174,417,647,949	115,342,134,850
Tổng	**12,914,681,747,568**	**10,766,554,795,247**

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ ngắn hạn	7,675,182,843,733	6,165,388,668,946
Nợ trung hạn	1,938,901,920,316	2,345,023,331,413
Nợ dài hạn	3,300,596,983,519	2,256,142,794,888
Tổng	**12,914,681,747,568**	**10,766,554,795,247**

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay các TCKT	9,404,856,715,251	6,934,166,859,154
Cho vay cá nhân	3,509,825,032,317	3,832,387,936,093
Tổng	**12,914,681,747,568**	**10,766,554,795,247**

5. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

(Đơn vị tính : Đồng)

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	76,914,517,750	50,704,139,844
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng	40,752,625,123	43,202,571,989
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng	20,854,255,877	30,224,501,900
Số dư cuối kỳ	96,812,886,996	63,682,209,933
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	63,663,276,021	31,740,945,048
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng	59,119,960,439	38,962,577,714
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng	46,030,025,633	19,999,382,918
Số dư cuối kỳ	76,753,210,827	50,704,139,844

6. Chứng khoán đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
6.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		

- Chứng khoán Chính phủ	166,937,092,570	167,069,699,410
Tổng	**166,937,092,570**	**167,069,699,410**

6.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1,700,000,000,000	1,700,000,000,000
Tổng	**1,700,000,000,000**	**1,700,000,000,000**

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Đầu tư vào công ty con (*)	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	706,815,000,000	539,115,000,000
Tổng	**706,815,000,000**	**539,115,000,000**

8. Tài sản cố định hữu hình:

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này: *Đơn vị tính : triệu đồng*

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	1,970.00	27,319.55	30,347.81	37,504.64	3,506.72	100,648.72
- Mua trong kỳ	1,171.01	3,766.71	15,992.51	6,477.40	753.20	28,180.83
- Giảm khác	493.33	421.34	4,253.00	2,109.50	445.99	7,723.16
Số dư cuối kỳ	2,647.67	30,664.93	42,087.32	41,872.54	3,813.92	121,106.39
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	821.71	11,004.17	8,204.83	13,810.84	1,457.13	35,298.69
- Khấu hao trong kỳ	102.81	3,077.37	3,758.64	5,370.18	613.82	12,922.82
- Giảm khác	184.47	153.94	516.76	681.19	144.11	1,680.48
Số dư cuối kỳ	740.05	13,927.60	11,446.71	18,499.83	1,926.84	46,541.03
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	1,148.29	16,315.38	22,142.98	23,693.80	2,049.59	65,350.04
- Tại ngày cuối kỳ	1,907.62	16,757.33	30,640.61	23,372.71	1,887.09	74,565.36

- Tăng, giảm tài sản cố định kỳ trước :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	1,991.70	24,622.87	28,288.86	36,123.44	3,198.54	94,225.41
- Mua trong kỳ	-	3,311.79	5,762.52	1,972.17	556.51	11,602.98
- Giảm khác	21.70	615.11	3,703.57	590.97	248.32	5,179.67
Số dư cuối kỳ	1,970.00	27,319.55	30,347.81	37,504.64	3,506.72	100,648.72
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	795.15	9,099.79	5,543.01	9,846.94	1,060.80	26,345.69
- Khấu hao trong kỳ	34.90	2,132.67	3,309.48	4,172.33	477.43	10,126.82
- Giảm khác	8.34	228.29	647.65	208.44	81.10	1,173.82
Số dư cuối kỳ	821.71	11,004.17	8,204.83	13,810.84	1,457.13	35,298.69
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	1,196.55	15,523.08	22,745.85	26,276.50	2,137.73	67,879.71
- Tại ngày cuối kỳ	1,148.29	16,315.38	22,142.98	23,693.80	2,049.59	65,350.04

9. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	29,229.45			16,233.30	45,462.74
- Mua trong kỳ	19,104.74			5,904.23	25,008.97
- Giảm khác	-			133.31	133.31
Số dư cuối kỳ	48,334.19	-	-	22,004.22	70,338.40
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	18.69			4,223.51	4,242.20
- Khấu hao trong kỳ	23.69			728.90	752.59
- Giảm khác	-			33.81	33.81
Số dư cuối kỳ	42.37	-	-	4,918.60	4,960.96
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	29,210.76	-	-	12,009.79	41,220.55
- Tại ngày cuối kỳ	48,291.81	-	-	17,085.62	65,377.43

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	28,203.54			15,246.30	43,449.84
- Mua trong kỳ	1,025.91			1,027.00	2,052.91
- Giảm khác	-			40.00	40.00
Số dư cuối kỳ	29,229.45	-	-	16,233.30	45,462.74
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	9.70			3,682.59	3,692.29
- Khấu hao trong kỳ	8.98			554.96	563.94
- Giảm khác	-			14.03	14.03
Số dư cuối kỳ	18.69	-	-	4,223.51	4,242.20
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	28,193.84	-	-	11,563.71	39,757.54
- Tại ngày cuối kỳ	29,210.76	-	-	12,009.79	41,220.55

10. Tài sản Có khác

Đơn vị tính : đồng

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,374,021,121,382	729,874,078,282
2. Các khoản phải thu (*)	1,109,561,511,218	397,347,258,009
3. Tài sản có khác	237,878,411,285	248,716,172,026
Tổng	**2,721,461,043,885**	**1,375,937,508,317**

10.1. Các khoản phải thu

Đơn vị tính : đồng

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Các khoản phải thu nội bộ	300,658,863,765	150,730,367,339
Các khoản phải thu bên ngoài	415,567,538,309	1,109,178,949,054
Tổng	**716,226,402,074**	**1,259,909,316,393**

11. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Vay NHNN	51,238,062,951	160,419,214,738
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	51,238,062,951	160,419,214,738
Tổng	**51,238,062,951**	**160,419,214,738**